

Từ vựng Tiếng Anh lớp 6 Chương trình mới Unit 4, 5, 6

Từ Vựng Tiếng Anh 6 Unit 4 My neighbourhood - Nơi Tôi Sống

high street (n) phố lớn

lamp post (n) cột đèn đường

pedestrian subway (n) đường hầm đi bộ

square (n) quảng trường

antique shop (n) cửa hàng đồ cổ

bakery (n) cửa hàng bán bánh

barber (n) hiệu cắt tóc

beauty salon (n) cửa hàng làm đẹp

charity shop (n) cửa hàng từ thiện

chemists / pharmacy (n) cửa hàng thuốc

department store (n) cửa hàng bách hóa

dress shop (n) cửa hàng quần áo

general store (n) cửa hàng tạp hóa

gift shop (n) hàng lưu niệm

greengrocers (n) cửa hàng rau quả

hairdressers (n) hiệu uốn tóc

shoe shop (n) cửa hàng giày

sports shop (n) cửa hàng đồ thể thao

cathedral (n) nhà thờ lớn

fire station (n) trạm cứu hỏa

health centre (n) trung tâm y tế

petrol station (n) trạm xăng

police station (n) đồn cảnh sát

cemetery (n) nghĩa trang

children's playground (n) sân chơi trẻ em

marketplace (n) chợ

town square (n) quảng trường thành phố

historic (n) có tính chất lịch sử

convenient (n) tiện nghi

boring (adj) buồn chán

noisy (adj) ồn ào

polluted (adj) ô nhiễm

left (adj) bên trái

right (adj) bên phải

Straight (adj) thẳng

village (n) làng xã

cottage (n) nhà tranh, lều tranh

shortage (n) tình trạng thiếu hụt

baggage (n) hành lý trang bị, cậ̀m tay

begin (v) bắt đầu

become (v) trở nên

behave (v) cư xử

decide (v) quyết định

win (v) chiến thắng

miss (v) nhớ

ship (n) thuyền, tàu

bit (n) miếng, mảnh, mẩu

build (v) xây cất

guilt (adj) tội lỗi

guinea (n) đồng tiền Anh (21 shillings)

guitar (n) đàn ghi ta

scene (n) phong cảnh

complete (v) hoàn thành

cede (v) nhường, nhượng bộ

secede (v) phân ly, ly khai

tea (n) trà

meal (n) bữa ăn

easy (adj) dễ dàng

cheap (adj) rẻ

three (n) số 3

see (v) nhìn, trông, thấy

free (adj) tự do

heel (n) gót chân

receive (v) nhận được

ceiling (n) trần nhà

receipt (n) giấy biên lai

deceive (v) đánh lừa, lừa đảo

eight (n) số tám

height (n) chiều cao

heir (n) người thừa kế

heifer (n) bò nái to

grief (n) nỗi lo buồn

chief (n) người đứng đầu

believe (v) tin tưởng

belief (n) niềm tin, lòng tin

friend (n) bạn

science (n) khoa học

Từ Vựng Tiếng Anh 6 Unit 5 Natural Wonders of The World - Những Kỳ Quan Thiên Nhiên Thế Giới

Mount Everest (n) đỉnh núi Everest

Niagara Falls (n) thác nước Niagra

The Amazon rainforest (n) rừng mưa nhiệt đới Amazon

The Amazon river (n) sông Amazon

The Sahara (n) sa mạc Sahara

The Great Wall (n) Vạn Lý Trường Thành

Taj Mahal (n) đền Taj Mahal

Colosseum (n) đấu trường La Mã

Notre Dame (n) nhà thờ Đức Bà

The Great Pyramid of Giza (n) Kim tự tháp Giza

Hadrian's Wall (n) bức tường Hadrian

Windsor Castle (n) lâu đài Windsor

Leeds Castle (n) lâu đài Leeds

Frankenstein Castle (n) lâu đài Frankenstein

plaster (n) băng dán

walking boots (n) giày đi bộ

desert (n) sa mạc

mountain (n) núi

lake (n) hồ

river (n) sông

top (n) chóp, đỉnh

ten (n) số mười

tiny (adj) rất nhỏ, rất ít

tomato (n) cà chua

tennis (n) quần vợt (thể thao)

photo (n) bức ảnh

telephone (n) điện thoại

pretty (adj) xinh đẹp

teenager (n) người tuổi từ 13-19

task (n) bài tập

potato (n) khoai tây

toy (n) đồ chơi

best (adj) tốt nhất

beast (n) quái vật

breakfast (n) bữa sáng

cast (n) sự quăng, ném

coast (n) bờ biển

cost (n) chi phí

dust (n) bụi

east (n) phía đông

fast (adj) nhanh

forest (n) rừng

test (n) kiểm tra

west (n) phía tây

Từ vựng tiếng anh 6 Unit 6 Our tet holiday - Kỳ nghỉ Tết của chúng tôi

peach blossom (n) hoa đào

apricot blossom (n) hoa mai

kumquat tree (n) cây quất

the New Year tree (n) cây nêu

sticky rice (n) gạo nếp

jellied meat (n) thịt đông

lean pork paste (n) giò lụa

pickled onion (n) dưa hành

pickled small leeks (n) củ kiệu

roasted watermelon seeds (n) hạt dưa

dried candied fruits (n) mứt

spring festival (n) hội xuân

parallel couplet (n) câu đối

dragon dance (n) múa lân

Kitchen God (n) Táo Quân

fireworks (n) pháo hoa

first caller (n) người xông đất

to first foot (v) xông đất

go to pagoda to pray for (v) đi chùa để cầu

exchange New year's wishes (v) chúc Tết nhau

dress up (v) ăn diện

sweep the floor (v) quét nhà

special (adj) đặc biệt thuộc

social (adj) xã hội

artificial (adj) nhân tạo

musician (n) nhạc sĩ

ensure (v) đảm bảo

insure (v) mua bảo hiểm cho cái gì

pressure (n) áp lực, sức ép

insurance (n) bảo hiểm

nation (n) quốc gia

intention (n) ý định

ambitious (adj) tham vọng

conscientious (adj) có lương tâm

anxious (adj) lo âu

luxury (n) sang trọng

machine (n) máy móc

chemise (n) áo lót

chicanery (n) sự lừa phỉnh

chevalier (n) kỵ sĩ, hiệp sĩ

shake (v) lắc, rũ

shall (v) sẽ, phải

sharp (adj) nhọn

shear (v) xén, tỉa

city (n) thành phố

bicycle (n) xe đạp

recycle (v) tái sinh, tái chế

center (n) trung tâm

soccer (n) môn bóng đá

sceptic (n) kẻ hoài nghi

see (v) nhìn thấy

sad (adj) buồn

sing (v) hát

song (n) bài hát

sure (adj) chắc chắn

sugar (n) đường ăn

most (adv) hầu hết

haste (n) vội vàng, hấp tấp

describe (v) miêu tả

display (n) sự trưng bày

cosmic (adj) thuộc về vũ trụ

cosmopolitan (adj) có tính quốc tế

cosmetics (n) mỹ phẩm

dessert (n) món tráng miệng

roofs (n) mái nhà

books (n) sách

kicks (n) cú đá